

ĐỐI CHIẾU PHỨC HỢP ẨN DỤ - HOÁN DỤ QUA NHÓM THÀNH NGỮ CHỨA “BỤNG/DẠ/LÒNG/RUỘT” TRONG TIẾNG VIỆT VÀ “STOMACH/GUT/BELLY” TRONG TIẾNG ANH

HOÀNG THỊ PHƯƠNG LOAN

Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Anh,
Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội

Nhận bài ngày 25/7/2026. Sửa chữa xong 25/8/2026. Duyệt đăng 01/9/2026.

Abstract

This study examines the interaction between metaphor and metonymy in Vietnamese idioms containing “bụng, dạ, lòng, ruột” and English idioms containing “stomach, gut, belly”. All idioms containing these terms in the two source dictionaries are classified into four categories: literal, metaphor only, metonymy only, and combined metaphor–metonymy, enabling the proportion involving metaphonymy to be determined. The findings indicate that 61% of the English idioms and 63% of the Vietnamese idioms involve metaphonymy, with metonymy within metaphor predominating in both languages. Although metaphor within metonymy appears to be absent from narrowly scoped analyses, it is identified through a supplementary examination of items excluded by the scope criteria. The cross-linguistic comparison remains descriptive, suggesting that Vietnamese idioms containing these body-part terms serve a broader range of conceptual functions than their English counterparts.

Keywords: Body-part terms, cognitive linguistics, english–Vietnamese contrastive study, idioms, metaphonymy.

1. Đặt vấn đề

Thành ngữ chứa từ chỉ bộ phận cơ thể người được ngôn ngữ học tri nhận quan tâm nhiều vì cho thấy khá rõ về mối quan hệ giữa trải nghiệm thân thể, tư duy và văn hóa. Trong nhóm này, các từ chỉ cơ quan tiêu hóa như *bụng, dạ, lòng, ruột* trong tiếng Việt và *stomach, gut, belly* trong tiếng Anh có một vị trí riêng: đây là những cơ quan mà con người có thể cảm nhận trực tiếp qua các phản ứng sinh lý (đói, no, cơ thắt, buồn nôn, cồn cào...), nên thường được dùng để nói về trạng thái tâm lý. vGoossens (1990) đưa ra thuật ngữ *metaphonymy* để gọi hiện tượng ẩn dụ và hoán dụ cùng xuất hiện, tương tác trong một biểu thức. Đây là hướng tiếp cận phù hợp để phân tích thành ngữ, đơn vị vốn hiếm khi quy gọn về một cơ chế duy nhất. Bài viết khảo sát cơ chế này trong thành ngữ chứa từ chỉ cơ quan tiêu hóa của tiếng Việt và tiếng Anh, dựa trên khung Goossens có tham khảo một số hướng phát triển sau đó. Hai câu hỏi nghiên cứu được đặt ra là: 1) Trong các thành ngữ chứa từ chỉ cơ quan tiêu hóa, thành ngữ mang cơ chế phức hợp chiếm tỉ lệ như thế nào và vận hành theo cơ chế cụ thể nào?; 2) Cách vận hành đó ở tiếng Việt và tiếng Anh giống và khác nhau ở điểm nào và gợi ý điều gì về cách mỗi ngôn ngữ ý niệm hóa cảm xúc qua cơ thể?.

So với hướng phổ biến là chọn sẵn thành ngữ đã có tính ẩn dụ hoặc hoán dụ sau đó mô tả cơ chế, bài viết lấy xuất phát điểm rộng hơn: toàn bộ thành ngữ trong từ điển có chứa từ khóa, không phân biệt trước tính chất ngữ nghĩa.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu

Nhóm thành ngữ chứa từ chỉ bộ phận cơ thể đã được nghiên cứu từ nhiều góc độ. Về thụ đắc ngôn ngữ, Abbas và Younis (2009) chỉ ra người học tiếp thu tốt hơn nhờ đối chiếu yếu tố tương đương trong

Email: tuyettrang298@gmail.com

tiếng mẹ đẻ. Về dịch thuật đối chiếu, nhiều tác giả đã so sánh tiếng Anh với tiếng Pháp hay tiếng Trung dựa trên tương đương chức năng. Ở bình diện ngữ nghĩa học tri nhận, dù Goossens (1990) đã khảo sát 309 biểu thức tiếng Anh (gồm nguồn bộ phận cơ thể), công trình này chỉ tập trung vào đích hành động ngôn ngữ nên khó áp dụng trực tiếp cho các miền đích khác như cảm xúc hay tính cách.

Ở Việt Nam, hướng nghiên cứu này được tiếp cận từ từ vựng, ngôn ngữ-văn hóa và ngữ nghĩa học tri nhận; Nguyễn Văn Hiệp (2024) gần đây vận dụng lý thuyết tri nhận để giải thích tính có nguyên do của thành ngữ. Gần với bài viết nhất là Nguyễn Ngọc Vũ (2008), thống kê 722 thành ngữ tiếng Anh và 914 tiếng Việt có yếu tố bộ phận cơ thể, phân tích bằng ẩn dụ và hoán dụ ý niệm nhưng chủ yếu tập trung vào đầu, mắt, mặt, tay, tim. Bài viết này tập trung toàn bộ nhóm cơ quan tiêu hóa, kể cả các đơn vị ít nổi bật, lấy tương tác ẩn dụ-hoán dụ làm đối tượng và bổ sung tỷ lệ của ẩn dụ, hoán dụ và các dạng phức hợp.

2.2. Cơ sở lý thuyết

2.2.1. Ẩn dụ ý niệm và hoán dụ ý niệm

Theo Lakoff và Johnson (2003, tr. 3), ẩn dụ ý niệm là cách hiểu một miền ý niệm (đích) qua một miền cụ thể hơn (nguồn) bằng một tập ánh xạ, một phần của tư duy thường ngày, có cơ sở từ trải nghiệm thân thể: "*Hệ thống khái niệm thông thường của chúng ta, theo đó chúng ta vừa tư duy vừa hành động, về cơ bản mang bản chất ẩn dụ*".

Hoán dụ ý niệm, theo Radden và Kövecses (1999), là quá trình một thực thể (phương tiện) cho phép truy cập một thực thể khác (đích) trong cùng miền ý niệm, vận hành nội miền dựa trên cận kề thay vì tương tự, đây chính là cơ sở của hai phép thử ở mục 2.3.2.

2.2.2. Phức hợp ẩn dụ - hoán dụ

Goossens (1990) đưa ra bốn tiểu loại: *ẩn dụ từ hoán dụ*, *hoán dụ trong ẩn dụ*, *ẩn dụ trong hoán dụ* và *giải hoán dụ trong ẩn dụ*. Hai kiểu đầu được ghi nhận là phổ biến hơn trong ngữ liệu nghiên cứu của ông. Các nghiên cứu sau đặt giới hạn khác nhau cho khung này: Ruiz de Mendoza Ibáñez và Galera-Masegosa (2011) gộp các tiểu loại thành một cơ chế chung, làm mất sự phân biệt giữa *hoán dụ trong ẩn dụ* và *ẩn dụ từ hoán dụ* - hai biến số được định lượng ở đây. Geeraerts (2002) đề xuất mô hình phù hợp hơn với biểu thức phức hợp nhưng chưa dùng làm nhãn so sánh trong nghiên cứu tri nhận tiếng Việt. Sanzharova (2021) chỉ ra khung Goossens thiếu quy trình nhận diện tường minh, được khắc phục ở đây bằng MMIP mà không đổi bốn tiểu loại. Bài viết dùng khung Goossens vì đáp ứng yêu cầu định lượng và cho phép đối chiếu với nghiên cứu cùng lĩnh vực.

2.3. Phương pháp nghiên cứu

2.3.1. Nguồn ngữ liệu và phạm vi từ khóa

Nghiên cứu dùng phương pháp định tính, đối chiếu liên ngôn ngữ. Danh mục thành ngữ tiếng Việt lấy từ *Từ điển thành ngữ Việt Nam* (Nguyễn Như Ý và cộng sự, 1993); danh mục tiếng Anh lấy từ *Oxford Dictionary of Idioms* (Siefiring, 2004), đối chiếu bổ sung ví dụ với Cambridge Dictionary và The Free Dictionary.

Hệ từ khóa tập trung vào vùng bụng và ống tiêu hóa: tiếng Việt gồm *bụng*, *dạ*, *lòng*, *ruột* (giữ *dạ* do tần suất cao, dù là biến thể của *bụng*); tiếng Anh gồm *stomach*, *gut(s)*, *belly*. *Gan* không thuộc từ khóa chính; các thành ngữ có *gan* nhưng đồng thời chứa *lòng/ruột* vẫn được thu thập, song *gan* chỉ được xem là yếu tố đồng hiện, không dùng để xác định cơ chế hoán dụ.

Đơn vị phân tích là biểu thức được từ điển ghi thành mục riêng, có ít nhất hai từ, trong đó một từ chỉ cơ quan tiêu hóa. Từ phái sinh một âm tiết (*bellyache*) và tục ngữ trọn câu (*no guts, no glory*) nằm ngoài phạm vi vì thuộc thể loại khác. Tổ hợp định danh (*beer belly*) vẫn tính là đơn vị.

Riêng từ tổ *lòng* (như *của ít lòng nhiều*), nghiên cứu tiếp cận theo trục lịch đại: ghi nhận dấu vết ý niệm hóa bắt nguồn từ cơ thể, không quy chiếu vào tri giác đồng đại của người bản ngữ hiện nay.

2.3.2. Quy trình nhận diện phức hợp ẩn dụ - hoán dụ (MMIP)

Nghiên cứu sử dụng quy trình nhận diện phức hợp ẩn dụ-hoán dụ Metaphor-Metonymy Identification Procedure, viết tắt là MMIP. Quy trình này lấy cảm hứng từ MIP nhưng khác MIP ở 2 điểm: MIP áp dụng cho từ trong diễn ngôn có ngữ cảnh chứ không phải thành ngữ từ điển và không nhận diện hoán dụ.

Logic của quy trình gồm bốn bước: hai bước đầu thiết lập cặp nghĩa cần đối chiếu, hai bước sau là hai phép thử áp lên cặp nghĩa đó. Mọi chuyển nghĩa là quan hệ giữa *nghĩa quy ước* (bước 1) và *nghĩa giải phẫu* (bước 2); hoán dụ dựa trên cận kề nội miến, ẩn dụ dựa trên ánh xạ liên miến.

Bước 1: Nghĩa quy ước: Nghĩa của thành ngữ theo từ điển; xác định từ chỉ cơ quan đang quy chiếu tới thực thể nào (tâm trí, bí mật, con người...).

Bước 2: Nghĩa cơ bản: Nghĩa giải phẫu của từ chỉ cơ quan: bộ phận vật lý nào, ở đâu, chức năng gì.

Bước 3: Phép thử cận kề (nhận diện hoán dụ): Bước 1 và 2 có quy chiếu tới hai thực thể khác nhau trong cùng một chỉnh thể (con người) không? Nếu có, ghi nhận có hoán dụ. Ví dụ *spill your guts*: “guts” ở nghĩa quy ước là bí mật, ở nghĩa cơ bản là ruột, hai thực thể khác nhau trong cùng một con người.

Bước 4: Phép thử ánh xạ (nhận diện ẩn dụ): Biểu thức có gán cho cơ quan một hành động hoặc thuộc tính không thể đúng về mặt giải phẫu không? Nếu có, ghi nhận có ẩn dụ: Ví dụ: “spill” (đổ tràn) không thể đúng với ruột.

Một đơn vị thuộc nhóm phức hợp khi thỏa mãn cả bước 3 và bước 4; tiểu loại cụ thể do quy tắc con thứ hai của bước 4 (dưới đây) quyết định.

Hai quy tắc con của bước 4: Thứ nhất, phép định lượng đơn giản (*một, hai, hết, ít, nhiều* như trong *một lòng một dạ*) không tính là gán thuộc tính vật lý phi thực tế, vì đếm một thực thể trừu tượng chỉ là thao tác ngữ pháp. Chỉ tính có ẩn dụ khi cơ quan được gán một thuộc tính không gian (*lòng tham không đáy*), vật liệu (*lòng lim dạ sắt*), hình dạng (*lòng ngay dạ thẳng*) hoặc hành động bất khả (*mài dao trong bụng*). Thứ hai, một phản ứng sinh lý có thật (*nóng ran, cồn cào, lộn nhào*) không tính là “không thể đúng về vật lý” vì thể vẫn ghi nhận có ẩn dụ nhưng xếp vào *ẩn dụ từ hoán dụ* thay vì *hoán dụ trong ẩn dụ*, tiểu loại dành cho tình huống hoàn toàn bất khả (không có khả năng xảy ra). Ví dụ: *cặp tức lộn ruột* (có thật) và *tức nổ ruột* (bất khả) gần đồng nghĩa nhưng thuộc hai tiểu loại khác nhau.

Hai tiểu loại còn lại (*ẩn dụ trong hoán dụ, giải hoán dụ*) không suy ra được từ phép thử nhị phân này vì cả hai đòi hỏi kiểm tra cấu trúc lồng ghép hoặc khả năng vô hiệu hóa quan hệ hoán dụ nên được xử lý bằng thao tác bổ sung ở mục 2.3.6.

2.3.3. Thiết kế hai lớp ngữ liệu

Toàn bộ thành ngữ chứa từ khóa được xử lý qua hai bước:

Bước 1: Xác định phạm vi: tách ra các đơn vị ngoài đối tượng nghiên cứu: thành ngữ gán tên loài vật cho cơ quan (*lòng lang dạ sói*) và thành ngữ trong đó từ chỉ cơ quan mang nghĩa mở rộng “phần bên trong của vật” (*lòng sùng*). Đây là nhóm ngoài phạm vi, không tính vào mẫu số ở bước 2.

Bước 2: Phân loại Lớp 0: các đơn vị còn lại qua MMIP, phân vào bốn nhóm: Nghĩa đen (không qua bước 3 & 4 (*on an empty stomach*)); Ẩn dụ thuần (qua 4, không qua 3); Hoán dụ thuần (qua 3, không qua 4); Phức hợp (qua cả hai, vào Lớp 1).

2.3.4. Quy tắc đếm đơn vị và xử lý biến thể

Quy tắc áp dụng thống nhất cho hai ngôn ngữ: Biến thể giữ nguyên hình ảnh nguồn và cùng nghĩa được gộp một đơn vị (*mát lòng mát dạ/mát dạ hả lòng*). Biến thể đổi cơ quan, tạo hình ảnh nguồn khác (*eyes bigger than one's stomach / belly*), được giữ riêng vì việc chọn cơ quan là nội dung cần quan sát. Thành ngữ có hai nghĩa tách biệt trong từ điển thì mỗi nghĩa là một đơn vị (*have no stomach for something*: “không muốn ăn” và “không đủ can đảm”).

2.3.5. Tiêu chí xác định phạm vi theo yếu tố động vật

Tiêu chí này là lựa chọn phạm vi của nghiên cứu, không phải yêu cầu từ lý thuyết nguồn. Ví dụ của chính Goossens cho tiểu loại “ẩn dụ trong hoán dụ” cũng có yếu tố động vật (*get up on one's hind legs*). Mục tiêu là quan sát cách con người dùng trải nghiệm cơ thể của chính mình để ý niệm hóa cảm xúc và tính cách.

Bài viết phân biệt hai kiểu: con vật dùng để gán bản tính cho cơ quan (*lòng lang dạ sói*)→ đưa ra ngoài phạm vi; con vật chỉ mô tả cảm giác vật lý, không gán bản tính (*kiến bò trong bụng*)→ được giữ.

2.3.6. Xử lý hai tiểu loại “ẩn dụ trong hoán dụ” và “giải hoán dụ”

Hai phép thử nhị phân ở mục 2.3.2 chỉ nhận diện hai tiểu loại phổ biến nên nghiên cứu bổ sung hai thao tác trên toàn bộ ngữ liệu Lớp 0 đã mã hóa.

Với ẩn dụ trong hoán dụ: nhóm bị loại ở mục 2.3.5 vì yếu tố động vật là nơi có nhiều ứng viên nhất của tiểu loại này, do cấu trúc trùng với get up on one's hind legs (ẩn dụ bản chất loài vật lồng trong khung hoán dụ tính cách). Nhóm này được giữ thành tiểu corpus riêng (11 đơn vị tiếng Việt), khi kiểm tra: nếu khung bao trùm là hoán dụ và yếu tố động vật tạo ánh xạ liên miên bên trong, đơn vị thuộc tiểu loại này (kết quả ở mục 2.4.3).

Với giải hoán dụ, nghiên cứu áp dụng phép thử thay thế phương tiện (Goossens, 1990): thay từ chỉ cơ quan bằng thực thể được nó thay thế; nếu nghĩa quy ước không thay đổi, quan hệ hoán dụ đã bị vô hiệu hóa và đơn vị được xếp vào tiểu loại này.

2.4. Kết quả nghiên cứu

2.4.1. Bức tranh chung ở Lớp 0

Khảo sát ban đầu thu được 33 đơn vị ngữ liệu tiếng Anh và 111 đơn vị tiếng Việt. Sau khi lọc phạm vi, toàn bộ 33 đơn vị tiếng Anh được giữ lại, trong khi tiếng Việt loại 11 đơn vị (còn 100) do chỉ cơ quan tiêu hóa của động vật hoặc vật vô tri. Điều này bước đầu cho thấy từ tổ lòng, ruột trong tiếng Việt có xu hướng mở rộng phạm vi biểu đạt ra ngoài cơ thể người so với tiếng Anh. Dù tỷ lệ 11/111 còn khiêm tốn và có thể chịu ảnh hưởng từ độ bao quát của từ điển nguồn, đây vẫn là khác biệt ngữ nghĩa đáng lưu ý giữa hai ngôn ngữ.

Bảng 1: Bước 2 - Phân loại Lớp 0

Ngữ liệu	Nghĩa đen	Ẩn dụ thuần	Hoán dụ thuần	Phức hợp	Tổng
Tiếng Anh	8 (24%)	0 (0%)	5 (15%)	20 (61%)	33
Tiếng Việt	8 (8%)	1 (1%)	28 (28%)	63 (63%)	100

Tỉ lệ phức hợp ở hai ngôn ngữ gần nhau (61% và 63%). Cỡ mẫu tiếng Anh nhỏ ($n = 33$, mỗi đơn vị ~3 điểm phần trăm) nên khoảng cách 2 điểm không đủ rút kết luận thống kê; phức hợp chiếm đa số ở cả hai ngôn ngữ, không phải ngoại lệ.

Phần còn lại phân bố khác nhau: tiếng Anh có tỉ lệ nghĩa đen cao hơn (24% so với 8%), do nhiều tổ hợp chứa “stomach” mô tả trạng thái sinh lý thuần túy (on an empty stomach); tiếng Việt có tỉ lệ hoán dụ thuần cao hơn (28% so với 15%), phần lớn là tổ hợp chứa “lòng” đã ổn định nghĩa trừu tượng (chung lòng chung sức).

Ẩn dụ thuần gần như không xuất hiện (0 tiếng Anh, 1 tiếng Việt: lạnh như cắt ruột, nơi “cắt” mô tả mức lạnh chứ “ruột” không thay thế gì). Kết quả phù hợp nhận định của Barcelona (2000) rằng hoán dụ thường là cơ sở của ẩn dụ hơn ngược lại: từ chỉ bộ phận cơ thể trong thành ngữ hầu như luôn mang chức năng thay thế.

2.4.2. Hai cơ chế chính ở Lớp 1

Trong nhóm cơ chế phức hợp, hoán dụ trong ẩn dụ chiếm ưu thế áp đảo ở cả hai ngôn ngữ với 15/20 đơn vị tiếng Anh (75%) và 50/63 đơn vị tiếng Việt (79%). Các thành ngữ này xây dựng một tình huống hoặc hành động phi thực tế (*mài dao trong bụng, spill your guts*), qua đó từ chỉ cơ quan tiêu hóa đóng vai trò hoán dụ đại diện cho tâm trí, tính cách hoặc bản thân con người.

Ngược lại, ẩn dụ từ hoán dụ chiếm tỷ lệ khiêm tốn hơn: 5 đơn vị tiếng Anh (25%) và 13 đơn vị tiếng Việt (21%). Cơ chế này khởi phát từ phản ứng sinh lý có thật khi xúc động (nóng ran, cồn cào), làm nền tảng ý niệm hóa cho trạng thái tinh thần. Ở tiếng Anh, tiểu loại này chỉ gắn với cảm giác khó chịu tại dạ dày (*butterflies in one's stomach, sick to your stomach*). Trong khi đó, tiếng Việt phản ánh trọn vẹn cả hai thái cực cảm xúc: tiêu cực (*kiến bò trong bụng, tức lộn ruột*) lẫn tích cực (*mát lòng mát dạ*) - chiều hướng cảm giác dễ chịu chưa thấy biểu đạt tương ứng trong ngữ liệu tiếng Anh.

Bảng 2 minh họa kết quả mã hóa qua 5 cặp đối chiếu tiêu biểu, sắp xếp theo cơ chế và miền đích.

Bảng 2: Đối chiếu Anh-Việt theo cơ chế và miền đích

Miền đích	Tiếng Anh	Tiếng Việt
Cơ chế hoán dụ trong ẩn dụ		
- Bộc lộ	<i>Spill your guts</i> (thổ lộ hết bí mật)	<i>Moi ruột moi gan</i> (phơi bày hết tâm sự)
- Can đảm	<i>Have no stomach for sth</i> (không đủ can đảm)	(Không có đơn vị tương ứng)
Cơ chế ẩn dụ từ hoán dụ		
- Cảm giác cồn cào	<i>Butterflies in one's stomach</i> (hồi hộp, lo lắng)	<i>Kiến bò trong bụng</i> (đói, cồn cào khó chịu)
- Ghê tởm	<i>Turn one's stomach</i> (gây cảm giác kinh tởm)	(Không có đơn vị tương ứng)
- Hải lòng, dễ chịu	(Không có đơn vị tương ứng)	<i>Mát lòng mát dạ</i> (hải lòng, thỏa mãn)

Bảng 2 cho thấy ba kiểu quan hệ: tương ứng song song, đôi khi cùng hình ảnh nguồn (*butterflies in one's stomach* và *kiến bò trong bụng* đều dùng hình ảnh côn trùng trong bụng); khoảng trống ở tiếng Việt (*ghê tởm, can đảm*); và khoảng trống ở tiếng Anh (*chiều cảm xúc dễ chịu*).

2.4.3. Hai tiểu loại còn lại

Phép thử thay thế phương tiện (mục 2.3.6) chạy trên toàn bộ nhóm phức hợp không phát hiện trường hợp nào thuộc tiểu loại *giải hoán dụ*: ở mọi đơn vị, quan hệ hoán dụ vẫn hoạt động. Kết quả này khác với ngữ liệu của Goossens, nơi *pay lip service to* là một ca giải hoán dụ điển hình, điều này có thể liên quan tới việc miền đích ở đây là cảm xúc và tính cách chứ không phải hành động ngôn ngữ.

Với tiểu loại *ẩn dụ trong hoán dụ*, kiểm tra tiểu corpus 11 đơn vị ngoài phạm vi cho thấy: ở *lòng lang dạ sói, mồm phật bụng rắn*, khung bao trùm là hoán dụ (*lòng, dạ, bụng* thay cho tâm tính con người), còn tên loài vật tạo ra một ánh xạ liên miền (ĐỘNG VẬT → TÍNH CÁCH NGƯỜI) nằm bên trong khung ấy. Tiểu loại này không vắng mặt trong tiếng Việt, chỉ nằm ngoài phạm vi từ khóa bài viết tự giới hạn.

2.5. Thảo luận

2.5.1. Điểm tương đồng: một nền nghiệm thân chung

Cả hai ngôn ngữ đều: 1) Dùng vùng bụng làm nơi chứa cảm xúc và bí mật (*đi guốc trong bụng; spill your guts*); 2) Lấy phản ứng khó chịu ở dạ dày làm cơ sở cho ẩn dụ về sự ghê tởm hoặc lo âu (*sick to your stomach; kiến bò trong bụng*); 3) Dùng hành động đưa nội tạng ra ngoài để nói về việc bộc lộ suy nghĩ (*spill your guts, moi ruột moi gan*). Những điểm này phù hợp với giả thuyết nghiệm thân (Lakoff & Johnson, 1980/2003): một phần ý niệm hóa cảm xúc bắt nguồn từ trải nghiệm sinh lý mà con người ở đâu cũng có.

2.5.2. Khác biệt bề mặt

Một cách hình dung quen thuộc cho rằng người phương Tây tách bạch lí trí với tình cảm, còn người phương Đông nhìn con người như một khối thống nhất, dồn nhiều chức năng vào vùng bụng. Ngữ liệu cũng gợi ý điều này: thành ngữ tiếng Việt dùng *bụng, lòng, ruột* cho cả ba chức năng (*bụng bảo dạ*: nhận thức; *mát lòng mát dạ*: cảm xúc; *lòng son dạ sắt*: ý chí), còn tiếng Anh tập trung vào cảm xúc khó chịu và bản năng. Tuy vậy, tiếng Anh cũng có ví dụ ngược lại: *have no stomach for something* (ý chí); *my gut tells me* (trực giác); *have a yellow belly* (tính cách), vì thế nên xem đây là xu hướng tương đối, không phải quy luật.

2.5.3. Điều gợi ý từ những khác biệt

Hai khác biệt đáng chú ý nhất nằm ở đúng cấp độ đã đo được: 1) Chiều giá trị của ẩn dụ từ hoán dụ đã nêu ở mục 2.4.2: tiếng Việt huy động cả hai chiều dễ chịu và khó chịu, còn tiếng Anh chỉ có chiều khó chịu; 2) Phân bố ở Lớp 0 đã nêu ở mục 2.4.1 (bảng 2): nhóm từ tiếng Anh còn giữ nhiều nghĩa sinh lý trực tiếp, còn tiếng Việt đã chuyển sang nghĩa trừu tượng ở mức cao hơn.

Hai điểm này gợi ý *bụng, dạ, lòng, ruột* trong tiếng Việt đảm nhiệm phạm vi chức năng ý niệm rộng hơn *stomach, gut, belly* gồm cả trạng thái dễ chịu và phẩm chất ổn định của con người, không chỉ phản ứng cơ thể tức thời. Đây là quan sát định lượng, có thể kiểm chứng lại, chưa phải kết luận về nguyên nhân: xác định nguyên nhân (lịch sử ngữ nghĩa, tần suất sử dụng hay yếu tố khác) đòi hỏi dữ liệu lịch đại và khảo sát người bản ngữ, nằm ngoài phạm vi một nghiên cứu đồng đại dựa trên từ điển.

2.5.4. Đóng góp và hạn chế

Thiết kế hai lớp cho phép báo cáo tỉ lệ phức hợp như số liệu thay vì giả định. Quy trình MMIP có thể tái sử dụng cho các cặp ngôn ngữ và nhóm bộ phận cơ thể khác; việc phát hiện *ẩn dụ trong hoán dụ* ẩn trong nhóm ngoài phạm vi (mục 2.3.6) cũng là một cảnh báo hữu ích về phương pháp. Bài viết bổ sung dữ liệu cho một miền đích khác với miền đích duy nhất trong corpus của Goossens (1990), dựa trên mô tả ngữ liệu trực tiếp thay vì khuôn mẫu văn hóa chưa kiểm chứng.

Về ngữ liệu, 144 đơn vị được mã hóa theo quy trình ở mục 2.3.2-2.3.6, trong đó 83 đơn vị thuộc nhóm phức hợp.

Việc nhận diện thành ngữ thuộc *ẩn dụ từ hoán dụ* giúp người dịch giữ cảm giác cơ thể làm gốc thay vì dịch sát bề mặt: *butterflies in one's stomach* nên dịch "*cồn cào trong bụng*" chứ không giữ hình ảnh con bướm. Sự phân biệt này cũng có thể dùng trong từ điển đối chiếu hoặc khi nhóm thành ngữ để giảng dạy.

Nghiên cứu còn hạn chế về kiểm định độc lập (đặc biệt cặp "*tức lộn ruột & tức nổ ruột*" và nhóm "lòng" định lượng), quy mô không đồng đều giữa hai nguồn từ điển và tính đại diện của ngữ liệu (vốn từ điển 1993 hơn là vốn đang dùng như đơn vị hiếm gặp *độc có lòng bụng*). Ba hướng tiếp theo được đề xuất: khảo sát đầy đủ tiểu corpus có yếu tố động vật, tìm nguyên nhân lịch đại của các khác biệt đã nêu ở mục 2.5.3 và mở rộng thiết kế hai lớp sang các nhóm bộ phận cơ thể khác.

3. Kết luận

Khoảng 6 trong 10 đơn vị ở cả hai ngôn ngữ mang tính phức hợp (61% ở tiếng Anh, 63% ở tiếng Việt), với *hoán dụ trong ẩn dụ* phổ biến hơn *ẩn dụ từ hoán dụ* (75% và 79%). Tiểu loại *giải hoán dụ* không xuất hiện trong ngữ liệu, còn tiểu loại *ẩn dụ trong hoán dụ* được tìm thấy trong tiểu corpus các thành ngữ có yếu tố động vật. Về câu hỏi thứ hai, hai ngôn ngữ chia sẻ một nền nghiệm thân chung; khác biệt nằm ở chiều giá trị của *ẩn dụ từ hoán dụ* và ở phân bố Lớp 0, cho thấy nhóm từ tiếng Việt đảm nhiệm phạm vi chức năng ý niệm rộng hơn. Đây là những khác biệt định lượng gợi mở hướng nghiên cứu tiếp theo, chưa phải một lý giải nguyên nhân đã được khẳng định. Về phương pháp, thiết kế hai lớp và quy trình MMIP cho phép đo tỉ lệ phức hợp thay vì giả định. Sự phân biệt hai tiểu loại chính còn gợi ý cách dịch giữ cảm giác cơ thể làm gốc thay vì bám sát bề mặt hình ảnh nguồn. Nghiên cứu còn hạn chế về kiểm định độc lập, quy mô không đồng đều giữa hai nguồn từ điển và tính đại diện của vốn từ điển so với vốn đang dùng, từ đó gợi mở ba hướng tiếp theo: khảo sát tiểu corpus có yếu tố động vật, tìm nguyên nhân lịch đại của các khác biệt đã nêu và mở rộng thiết kế sang các nhóm bộ phận cơ thể khác.

Tài liệu tham khảo

- Abbas, N. F., & Younis, L. L. (2009). Body parts idioms: A cross-cultural significance. *Journal of the College of Education for Women*, 20(4), 822-841.
- Barcelona, A. (Ed.). (2000). *Metaphor and metonymy at the crossroads: A cognitive perspective*. Mouton de Gruyter.
- Geeraerts, D. (2002). The interaction of metaphor and metonymy in composite expressions. In R. Dirven & R. Pörrings (Eds.), *Metaphor and metonymy in comparison and contrast* (pp. 435-465). Mouton de Gruyter.
- Goossens, L. (1990). Metaphtonymy: The interaction of metaphor and metonymy in expressions for linguistic action. *Cognitive Linguistics*, 1(3), 323-340.
- Lakoff, G., & Johnson, M. (2003). *Metaphors we live by*. University of Chicago Press.
- Nguyễn Như Ý, Nguyễn Văn Khang, Phan Xuân Thành. (1993). *Từ điển thành ngữ Việt Nam*. NXB Văn hóa.
- Nguyễn Ngọc Vũ (2008). *Thành ngữ tiếng Anh và thành ngữ tiếng Việt có yếu tố chỉ bộ phận cơ thể người dưới góc nhìn của ngôn ngữ học tri nhận*. Luận án Tiến sĩ Ngữ văn, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.
- Nguyễn Văn Hiệp (2024). Hoán dụ ý niệm và mối quan hệ với ẩn dụ ý niệm, một khía cạnh cần được làm rõ trong nghiên cứu. *Tạp chí Ngôn ngữ*, (11), 3-14.
- Pragglejaz Group. (2007). MIP: A method for identifying metaphorically used words in discourse. *Metaphor and Symbol*, 22(1), 1-39.
- Radden, G., & Kövecses, Z. (1999). Towards a theory of metonymy. In K.-U. Panther & G.Radden (Eds.), *Metonymy in language and thought* (pp. 17-59). John Benjamins.
- Ruiz de Mendoza Ibáñez, F. J., & Galera-Masegosa, A. (2011). Going beyond metaphonymy: Metaphoric and metonymic complexes in phrasal verb interpretation. *Language Value*, 3(1), 1-29. <https://doi.org/10.6035/LanguageV.2011.3.2>.
- Sanzharova, O. N. (2021). *Metaphor, metonymy and metaphonymy: Practical method of differentiation*. Russian Presidential Academy of National Economy and Public Administration.
- Siefring, J. (Ed.). (2004). *The Oxford dictionary of idioms* (2nd ed.). Oxford University Press.